TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PHÚ XUYÊN** **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2025/HNGĐ-ST
Ngày 25/02/2025
V/v tranh chấp Hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ XUYÊN, TP HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phùng Văn Phong

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Văn Long và bà Lê Thị Phương Mai.

Ghi biên bản phiên tòa: Bà Phạm Thu Uyên -Thư ký Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Xuyên tham gia phiên toà: Ông Hoàng Đức Thịnh - Kiểm sát viên.

Mở phiên tòa ngày 25 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 229/2024/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 10 năm 2024 về "Tranh chấp Hôn nhân và gia đình " theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 58/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 12 năm 2024 và Thông báo việc mở lại phiên toà số 01/TB-TA ngày 10/02/2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1984

Đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Cổ Châu, xã Nam Phong, huyện Phú Xuyên, TP Hà Nội. Chỗ ở hiện nay: Thôn Nhân Sơn, xã Tri Thủy, huyện Phú Xuyên, TP Hà Nội.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Mây – Luật sư thuộc công ty Luật TNHH Khang Phát và cộng sự.

Bị đơn: Anh Lê Xuân H, sinh năm 1971

Đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú: Thôn Cổ Châu, xã Nam Phong, huyện Phú Xuyên, TP Hà Nội.

Chị Thuý, anh H đều có mặt; Bà Mây đã được triệu tập phiên toà hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn đề ngày 10/10/2024, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn Nguyễn Thị T trình bày:

Chị kết hôn với anh Lê Xuân H từ năm 2004 là hôn nhân tự nguyện tiến bộ, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Nam Phong, Phú Xuyên, Hà Nội. Sau khi cưới vợ chồng về chung sống với nhau tại thôn Cổ Châu, xã Nam Phong, huyện Phú Xuyên. Vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2007 thì chị đi xuất khẩu lao động tại Malaysia. Năm 2012, sau khi chị về nước, vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, tính cách không còn hòa hợp, thường xuyên cãi vã về công việc của hai bên khiến chị chán nản bỏ sang Malaysia tiếp tục lao động. Sau khi chị sang Malaysia, anh H chặn điện thoại nên chị không thể liên lạc về để gửi tiền cấp dưỡng nuôi con.

Nhận thấy tình cảm không còn, vợ chồng đã ly thân một thời gian dài, hôn nhân không thể hàn gắn… nên chị đề nghị Tòa án nhân dân huyện Phú Xuyên giải quyết cho chị được ly hôn anh H để giải phóng cho cả hai.

Về con chung:

- Vợ chồng có 01 con chung là Lê Anh Đức, sinh ngày 25/8/2005. Chị Thuý thừa nhận kể từ tháng 9/2012 cho đến khi trưởng thành, cháu Đức đều ở với anh H và chị chưa hề gửi tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho anh H. Nay cháu Đức đã trưởng thành nên việc ở với ai là quyền của cháu, chị không yêu cầu Toà xét.

- Đối với việc anh H yêu cầu chị cấp dưỡng nuôi con chung bằng 2.000.000đồng/tháng tính từ tháng 9/2012 đến khi con chung trưởng thành tổng là 262.000.000đ: Do tại thời điểm xin ly hôn, cháu Đức đã trưởng thành, mặt khác, kể từ tháng 9/2012, phía anh H chặn liên lạc khiến chị không có cách nào để gửi tiền cấp dưỡng nuôi con, bản thân chị sau khi về nước chưa có công ăn việc làm ổn định… nên chị không đồng ý đối với yêu cầu hoàn trả tiền cấp dưỡng nuôi con nêu trên của anh H mà chỉ chấp nhận hỗ trợ cho anh H 100.000.000đ.

Về tài sản chung, công nợ chung : Chị T khẳng định vợ chồng không có tài sản, công nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn Lê Xuân H trình bày:

Anh H thống nhất với trình bày của chị T về thời gian, địa điểm, quá trình kết hôn và chung sống.

Do bất đồng quan điểm sống, tính cách hai vợ chồng không hòa hợp, ngay khi chị T tự ý bỏ đi xuất khẩu lao động tại Malaysia, vợ chồng đã trở nên vô cảm, không còn quan tâm, chăm sóc cho nhau. Năm 2012, chị T về chơi được vài ngày thì lại đi xuất khẩu lao động tiếp, kể từ tháng 9/2012 đến nay, chị Thuý bặt tin, không hề liên lạc, cũng không gửi chi phí về để anh nuôi dưỡng con cái. Được biết chị T cũng nhiều lần về nước nhưng chỉ về nhà bố mẹ đẻ ở Tri Thủy, Phú Xuyên, không hề gặp gỡ anh hay hỏi han, thăm nom con chung… Cho đến tháng 10/2024, chị T gửi đơn ly hôn ra toà, anh mới biết chị T đã về nước.

Nay chị Thuý trở về và có đơn xin ly hôn, anh xác nhận mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn… nên đồng ý ly hôn chị T.

Về con chung:

- Vợ chồng có 01 con chung là Lê Anh Đức, sinh ngày 25/8/2005, hiện đã trưởng thành và phát triển bình thường nên việc ai nuôi con anh không yêu cầu Toà xét.

- Tuy nhiên, do từ tháng 9/2012 cho đến khi con chung trưởng thảnh, bản thân anh 10 năm 11 tháng một mình chăm sóc nuôi dạy con chung trong khi chị Thuý đi xuất khẩu lao động, có thu nhập ổn định nhưng lại bỏ mặc, không hề gửi bất kỳ đồng nào cho anh để nuôi con... Vì vậy, nếu ly hôn, anh đề nghị Toà án buộc chị T phải hoàn trả cho anh toàn bộ phần chi phí cấp dưỡng nuôi con chung chưa thành niên mà lẽ ra chị Thuý phải chịu bằng 2.000.000đồng x 131 tháng tổng là 262.000.000đồng.

Về tài sản chung, công nợ chung: Anh H khẳng định vợ chồng không có tài sản chung, không nợ nần ai nên không đề nghị Tòa xét.

Đại diện VKSND tham gia phiên toà xác định:

- Quá trình tố tụng cũng như tại phiên toà, Thẩm phán, Thư ký được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định về thu thập chứng cứ, chấp hành đúng pháp luật tố tụng. Các đương sự đã được tạo mọi điều kiện để thực hiện các quyền và nghĩa

vụ tố tụng dân sự; nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ, bị đơn chưa thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình trong suốt quá trình tố tụng cũng như tại phiên toà.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận đơn xin ly hôn của chị T; chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung cho anh H là 2.000.000 đồng/tháng kể từ tháng 9/2012 đến khi con chung trưởng thành là ngày 25/8/2023, tổng cộng 10 năm 11 tháng là 262.000.000đồng. Về tài sản chung và công nợ chung không xem xét trong vụ án này. Về án phí: Chị T phải chịu 300.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà trên cơ sở lời trình bày của các bên đương sự và quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Đây là vụ án về Tranh chấp hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Do nơi cư trú của bị đơn thuộc xã Nam Phong, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội nên việc Tòa án nhân dân huyện Phú Xuyên thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân và yêu cầu của các bên:

Chị Nguyễn Thị T kết hôn với anh Lê Xuân H là hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Nam Phong, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội (Đăng ký số 014 ngày 25 tháng 10 năm 2004). Vợ chồng chung sống thời gian ngắn nhưng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, tính cách không hòa hợp. Kể từ năm 2012, sau khi chị T đi xuất khẩu lao động lần 2 tại Malaysia, vợ chồng đã không còn liên lạc và ly thân nhau từ đó đến nay. Quá trình giải quyết vụ án, anh H xác nhận vợ chồng mâu thuẫn đã trầm trọng và đồng ý ly hôn với chị T.

Xét mâu thuẫn giữa chị T và anh H đã đến mức trầm trọng, cả hai phía đều có chung nhận thức tình cảm vợ chồng đã không còn, mục đích hôn nhân do đó không đạt được, thời gian ly thân đã lâu, hôn nhân tồn tại chỉ là hình thức…nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T là phù hợp với quy định tại điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3]. Về con chung: Vợ chồng có một con chung là Lê Anh Đức, sinh ngày 25/8/2005, hiện đã trưởng thành nên vấn đề ai nuôi con không đặt ra.

Quá trình tố tụng, anh H còn đề nghị chị T hoàn trả tiền cấp dưỡng do một mình phải nuôi con chung kể từ tháng 9/2012 đến khi con chung trưởng thành là 10 năm 11 tháng (131 tháng) x 2.000.000đồng/tháng bằng 262.000.000đồng.

Xét yêu cầu của anh H, thấy: Cháu Lê Anh Đức, sinh ngày 25/8/2005 tính đến 25/8/2023 đã tròn 18 tuổi và phát triển tâm sinh lý bình thường. Cả chị T và anh H đều xác nhận trong thời gian chị T đi xuất khẩu lao động từ tháng 9/2012 đến khi con chung trưởng thành tổng là 131 tháng, anh H một mình nuôi con chung, chị T không hề gửi tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho anh H trong thời gian này.

Theo quy định tại các Điều 82, 83; khoản 24 Điều 3, Điều 107, 110 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Điều 281 Bộ luật Dân sự năm 2005 thì nghĩa vụ cấp dưỡng của cha mẹ đối với con chưa thành niên được phát sinh kể từ khi người con được sinh ra cho đến khi đủ 18 tuổi. Việc cấp dưỡng nuôi con là quyền đồng thời là nghĩa vụ của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con. Mặc dù đến thời điểm ly hôn, cháu Lê Anh Đức đã trưởng thành và phát triển bình thường nhưng kể từ tháng 9/2012 cho đến ngày 25/8/2023 (ngày cháu Đức đủ 18 tuổi), một mình anh H chăm sóc, nuôi dưỡng và chi trả các khoản chi phí nuôi dạy, chăm sóc con chung chưa thành niên trong khi chị Thuý đi xuất khẩu lao động, có thu

nhập, không trực tiếp nuôi con nhưng lại không hề đóng góp các chi phí này. Việc chị Thuý không đóng góp các chi phí nuôi dưỡng nêu trên không chỉ không phù hợp với phong tục tập quán vốn có mà còn không đúng với các quy định của pháp luật hiện hành về trách nhiệm, nghĩa vụ của cha mẹ đối với con cái… Do vậy, việc anh H yêu cầu buộc chị T hoàn trả lại số tiền cấp dưỡng nuôi con lẽ ra chị Thuý phải chịu từ tháng 9/2012 cho đến tháng 8/2023 tổng là 131 tháng là có cơ sở, HĐXX chấp nhận.

Quá trình giải quyết vụ án, chị T trình bày làm việc tại Công ty Advantek Malaysia Sdn Bhd (Trước đây gọi là LKTT Plastic Technology) từ ngày 20/9/2012 cho đến khi kết thúc hợp đồng lao động vào ngày 14/9/2024 và mức thu nhập của chị từ năm 2012 đến năm tháng 9/2024 dao động từ 5.000.000đồng đến 10.000.000đồng. Ngoài 01 thư email từ Công ty Advantek Malaysia Sdn Bhd kèm theo bản dịch xác nhận chị T đã làm việc tại Advantek Malaysia Sdn Bhd từ ngày 20/9/2012 cho đến khi kết thúc hợp đồng lao động vào ngày 14/9/2024 và lời khai của mình, chị Thuý không xuất trình được chứng cứ nào để chứng minh mức thu nhập. Tuy nhiên, căn cứ vào lời khai của chị T và Hợp đồng lao động mà chị Thuý cung cấp, có căn cứ xác định chị Thuý có việc làm ổn định trong khoảng thời gian từ năm 2012 đến tháng 9/2024 với mức thu nhập trung bình tối thiểu quy đổi là 7.500.000đồng/tháng. Vì vậy, yêu cầu của anh H đòi chị Thuý hoàn trả tiền cấp dưỡng nuôi con với mức 2.000.000đ/tháng là có cơ sở.

Từ những nhận đinh trên, xác định số tiền cấp dưỡng nuôi con chung chưa thành niên mà chị Thuý phải hoàn trả cho anh H thời gian từ tháng 9/2012 cho đến tháng 8/2023 là: 131 tháng x 2.000.000đồng = 262.000.000đ *(Hai trăm sáu mươi hai triệu đồng)*.

Buộc chị Thuý phải thanh toán toàn bộ.

[4].Về tài sản chung, công nợ chung: Các bên thừa nhận vợ chồng không có tài sản chung và công nợ chung và không yêu cầu Tòa giải quyết nên không xét.

[5]. Về án phí và quyền kháng cáo*:*

Chị T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đồng án phí dân sự về hoàn trả tiền cấp dưỡng nuôi con. Chị T, anh H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 3, Khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 68, Điều 69; Điều 71; Điều 82, Điều 83, 107, 110, 116, 117, 119 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 2 Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Án lệ số 62/2023/AL; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên:

1. Xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Lê Xuân H.

2. Về con chung: Do con chung Lê Anh Đức sinh ngày 25/8/2005 hiện đã trưởng thành, phát triển bình thường nên không xét.

3. Buộc chị Nguyễn Thị T phải hoàn trả cho anh Lê Xuân H tiền cấp dưỡng nuôi con chung là cháu Lê Đức Anh trong giai đoạn con chung chưa thành niên (từ tháng 9/2012 cho đến tháng 8/2023) tổng là 262.000.000đ *(Hai trăn sáu mươi hai triệu đồng)*.

4. Về tài sản, công nợ chung: Các bên không đề nghị xét nên không xét.

5. Về án phí:

Chị Nguyễn Thị T phải nộp 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự về nghĩa vụ hoàn trả tiền cấp dưỡng nuôi

con, được khấu trừ vào 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0015600 ngày 10/10/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Xuyên, còn phải nộp 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng*).

6. Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền. Hàng tháng, bên phải thi hành án còn phải trả cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi xuất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

Án xử công khai sơ thẩm, báo chị Nguyễn Thị T và anh Lê Xuân H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *TANDTP Hà Nội*
- *VKSND huyện Phú Xuyên*
- *Chi cục THA huyện Phú Xuyên*
- *Các đương sự*
- *Lưu hồ sơ.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Phùng Văn Phong